

NGÔN NGỮ HỌC- VIỆT NGỮ HỌC- NGOẠI NGỮ

↑ *ge* TRONG TIẾNG HÁN VÀ *CÁI*, *CON* TRONG TIẾNG VIỆT: NHỮNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

↑ *ge* IN CHINESE AND *CÁI*, *CON* IN VIETNAMESE:

THE SIMILARITIES AND DIFFERENCIES

ĐỖ THỊ KIM CƯỜNG

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm Hà Nội)

Abstract: The paper investigates the origin of classifier ↑ *ge* in Chinese and *cái*, *con* in Vietnamese. The Chinese studies have determined that the classifier *ge* emerged more than three thousand years ago and becomes one of the most general classifiers in Chinese. The Chinese *ge* is said to be equivalent to *cái* and *con* in Vietnamese, so this serves as the reason for the author to select them for this investigation. Although the classifiers of Vietnamese in general and the '*cái*' and '*con*' in particular, so far have not been clearly defined in term of their origin. However, when comparing Vietnamese *cái*, *con* to Chinese *ge* semantically and syntactically, we can detect the similarities and differences of the values for both theory and application.

Key words: classifier origin; *ge*; *cái*; *con*; similarity; difference.

1. Mở đầu

Lượng từ trong tiếng Hán (như *ge*, *mei*, *tiào*, v.v.) và loại từ trong tiếng Việt (như *cái*, *con*, *chiếc*, v.v.) là một đặc điểm mang tính đặc thù của hai ngôn ngữ này. Các nhà Hán ngữ học đã xác định được rằng loại từ *ge* xuất hiện từ hơn ba nghìn năm trước (Wang Li [17], Wang Lianqing [23]) và trở thành một loại từ thông dụng nhất của tiếng Hán hiện đại. Lượng từ *ge* được cho là tương đương với '*cái*' và '*con*' trong tiếng Việt (Nguyen [20]) và chúng được lựa chọn để xem xét trong bài báo này. Mặc dù hệ thống loại từ trong tiếng Việt nói chung và hai loại từ '*cái*' và '*con*' nói riêng, đến nay vẫn chưa được xác định rõ ràng về nguồn gốc, nhưng khi đối chiếu với loại từ *ge* trong tiếng Hán trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ pháp, chúng ta có thể chỉ ra được những tương đồng và khác biệt có giá trị nghiên cứu về cả lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, tiếng Hán và tiếng Việt, mỗi ngôn ngữ đều có một hệ thống loại từ riêng, nên khi so sánh các loại từ này thường "không có quan hệ một đối một" (Lê Xuân Thai [5:113]).

2. Nội dung

2.1. Những vấn đề chung

Trong tiếng Hán và tiếng Việt có một lớp từ được gọi là "lượng từ" (量词 *liàngcí*; cách gọi của tiếng Hán)* hay "loại từ" (cách gọi của tiếng Việt). Trong số các lượng từ tiếng Hán, ↑ có lịch sử lâu đời, có tần số xuất hiện vào loại cao nhất, tức là thường xuyên được sử dụng và có khả năng thay thế cho các lượng từ đồng nghĩa trong nhiều trường hợp. Vì thế, trong bài viết này, chúng tôi tiến hành đối chiếu nó với hai loại từ tương đương trong tiếng Việt là *cái* và *con*, nhằm chỉ ra sự tương đồng cũng như khác biệt giữa chúng. Trong bài viết này, chúng tôi gọi chung là "loại từ" và sử dụng cách viết ↑ *ge*.

2.2. Về sự xuất hiện của ↑ *ge* trong tiếng Hán

Trong tiếng Hán, ↑ có ba cách viết là: ↑, 個 và 箇. Theo tác giả 弘成 [15], ba cách viết này có xuất xứ từ hai nguồn: Thứ nhất là cách viết ↑, 個: 個 là từ đồng âm với 界 và 介 *jie* sau này phát triển và giản lược thành ↑ được xuất hiện trong văn bản vào khoảng thời kỳ nhà

Hán; Thứ hai là cách viết 箇: 箇 có xuất xứ từ 竹 *zhu* (trúc/tre) được sử dụng như một loại từ dành cho các vật thể liên quan đến tre (mũi tên bằng tre), rồi sau đó phát triển thành loại từ thông dụng có thể dùng với nhiều thực thể khác. Wang Lianqing [23] nhận định rằng, 个 xuất hiện trước, sớm hơn 個 và 箇, theo đó, 个 trở thành loại từ được ghi chép trong những truyền thuyết cổ xưa và là một biến thể của 丰 *kāi* (vỏ trai). Tác giả 郭沫若 [14] khẳng định, 个 có nghĩa là "vỏ trai" hay "ngọc" được sử dụng để đánh dấu cho việc tính đếm thời cổ đại; còn 王力 (17) coi 个 là một kiểu "tiền loại từ" (proto-classifier) khi mà loại từ còn chưa trở thành một hệ thống trong vốn từ vựng tiếng Hán. Là một loại từ gần như cổ xưa nhất, nhưng 个 chưa có được vị trí như một loại từ thông dụng trong thời kì Ngụy-Tấn (khoảng 220 - 420 sau Công Nguyên), khi mà loại từ trong tiếng Hán đã trở thành một hệ thống gồm hơn một trăm loại từ chuyên dụng. Thời kì này, loại từ thông dụng nhất là 枚 *mei*. Trong cuốn *Lịch sử 25 triều đại*, người ta thống kê được rằng *ge* chỉ xuất hiện 68 lần, còn 枚 *mei* xuất hiện tới 394 lần [23]. Tuy nhiên, loại từ 枚 *mei* mất dần vai trò thông dụng và được thay thế bởi *ge* (个) trong vòng chưa đầy 500 năm sau đó.

Các nghiên cứu cho thấy, vào thời kì nhà Tống, tỉ lệ sử dụng loại từ *mei/ge* là 1/8. Trong cuốn *Tuyển tập Kinh kịch thời Nguyên* (Yuan Chuan Qu) *mei* chỉ xuất hiện 39 lần, trong khi đó *ge* xuất hiện tới 1039 lần. Trong tiếng Hán hiện đại, loại từ *mei* rất ít được sử dụng, chỉ còn trong một vài trường hợp như khi đi với các danh từ *tem*, *huy chương* và *xu*. Như vậy, trong tiếng Hán hiện đại và cả trong hầu hết các phương ngữ ở Trung Quốc 个 *ge* được sử dụng như một loại từ thông dụng từ

khoảng 1500 năm nay [19]. Li & Thompson (1981) gọi *ge* là "loại từ cá thể thông dụng", còn các loại từ khác là "loại từ cá thể chuyên dụng". Myer [19] cho rằng, *ge* là loại từ thông dụng nhất được chọn sử dụng theo nguyên tắc mặc định (default); còn loại từ chuyên dụng (specific classifiers) được chọn sử dụng theo nguyên tắc tương suy (analogy). Theo Zubin & Shimojo (1993), một loại từ thông dụng (như *ge* trong tiếng Hán) đáp ứng được ba nguyên tắc: mặc định, phụ gia và quy ước (vô đoán).

2.3. Về sự xuất hiện của *cái*, *con* trong tiếng Việt

Theo tác giả Bình-nguyên Lộc [3], *cái* là một yếu tố ngoại lai, xuất hiện sau thời kì Mã Viện (14 TCN-49 SCN) do ngộ nhận của dân chúng Lạc Việt vào những năm 40-43 sau Công Nguyên, khi đội quân viễn chinh Đông Hán sang xâm chiếm nước Việt. Họ đến đây và dùng tiếng Quan Thoại (Mandarin) trong đó có sử dụng từ *ka* (đọc là *cá* như các nhà nho Việt đã dùng), nhưng từ này không phải là loại từ, mà là danh từ và có nghĩa là *đơn vị*. Nghe họ nói "*Ỗ cá, lèng cá...*" (Một đơn vị, hai đơn vị,...), dân Lạc Việt ngộ nhận rằng trước mọi sự vật phải có *cá* (về sau đọc là *cái*) và rồi dần dần biến nó thành "loại từ" của tiếng Việt.

Nguyễn V.U [20] cho rằng, trong tiếng Hán từ ghép 孩子 *haizi* có nghĩa tương tự như *con cái* của tiếng Việt. Chữ Nôm *cá* (cá nhân, cá thể) được cho là sự chuyển tự của 个 *ge* - một loại từ thông dụng của tiếng Hán. Về ngữ âm, 个 *ge* có cách đọc *go* trong phương ngữ Quảng Đông, *gai* hoặc *ga* trong phương ngữ Khách Gia (Hakka), và *kai* trong phương ngữ Triều Châu (Phúc Kiến) - tương tự như *cái* của tiếng Việt. Phương ngữ Triều Châu còn có loại từ 隻 *tsak* cũng có cách phát âm gần giống với *chiếc* trong tiếng Việt. Như vậy, ở đây có sự liên hệ về giao thoa giữa hai

ngôn ngữ Hán và Việt, một cứ liệu cho việc tìm hiểu xuất xứ của loại từ *cái*. Nguyễn Ngọc San (2003) đồng ý với quan điểm rằng loại từ *cái* có nguồn gốc từ tiếng Hán. Alves Mark [2] nhận xét đánh giá: “Sự giao tiếp về văn hoá của người Việt với người Trung Quốc có từ hơn hai ngàn năm trước đây. Về cơ bản, tiếng Việt là một ngôn ngữ Môn-Khme với vài từ vay mượn từ tiếng Tai và một tầng ảnh hưởng sâu sắc từ vựng và ít nhiều cả cấu trúc tiếng Hán”.

Đối với loại từ *con*, Nguyễn Thiện Giáp (2009) cho rằng, *con* có thể có nguồn gốc từ hệ ngôn ngữ Môn-Khme. Bằng chứng là trong tiếng Thái cũng có loại từ *kon* chỉ người (คนดี ‘kon dee’ một người tốt;

คนไทย ‘kon Thai’ người Thái). Trần Đại Nghĩa [7] đã khảo sát tổ hợp *con lều* trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442) và cho rằng, đây được coi như một manh mối về lịch sử loại từ tiếng Việt. Vào đầu thế kỉ XV, cách dùng chữ *cái* và *con* của Nguyễn Trãi với tư cách loại từ cũng khác ngày nay. Chẳng hạn, bây giờ chúng ta nói *cái lều*, Nguyễn Trãi gọi là *con lều* (*Thất gia chẳng quản một con lều*; Mạn thuật 2); gọi *cái am* để ở là *con am* (*Quét con am để chứa mây*; Mạn thuật 6); gọi đầy tớ là *con đòi*, nhưng lại gọi con ngựa là *bà ngựa* (*Con đòi trốn, đường ai quyền/ Bà ngựa gầy, thiếu kẻ chăn*; Thủ vĩ ngâm); gọi con chim đồ quyền là *cái đồ quyền* (*Vì ai cho cái đồ quyền kêu*; Cảnh hè). Truyện Kiều của Nguyễn Du được sáng tác vào đầu thế kỉ XIX, trong đó sử dụng từ *con* hơn 10 lần, từ *cái* 6 lần với tư cách loại từ trong tổng số 3254 câu thơ của ông. Nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương (1592-1788) sinh ra vào cuối triều Lê đã có những câu thơ nổi tiếng, trong đó có sử dụng loại từ *cái*: *Trơ cái hồng nhan với nước non*; *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung*. Kho tàng ca dao Việt Nam đã sử

dụng từ *cái*, *con* cùng với hình ảnh con cò. Theo khảo sát của chúng tôi, có gần 20 bài ca dao được bắt đầu bằng “cái cò”, có khoảng 15 bài bắt đầu bằng “con cò”, ví dụ: *Cái cò lặn lội bờ sông...; Con cò mà đi ăn đêm...*

Như vậy, có thể thấy loại từ (*cái* và *con*) xuất hiện trong ngôn ngữ Việt từ rất sớm. Trong văn bản, loại từ đã để lại dấu tích của mình, ít nhất từ đầu thế kỉ XV. Theo Nguyễn Tài Cẩn [1], “có thể nghĩ rằng ở tiếng Việt có sự đối lập giữa một đẳng là “loài chung” với loại từ *cái* và một đẳng là các “loài riêng” đi với những loại từ còn lại”. Phạm & Kohnert [21] khẳng định *cái* và *con* là những loại từ thông dụng nhất trong tiếng Việt hiện đại.

3. Khảo sát cụ thể

3.1. ↑ *ge* trong tiếng Hán

Trước hết, theo Zhang Yi [18], loại từ nói chung và loại từ *ge* nói riêng tạo ra một đường viền đủ để phân lập và phụ gia cho danh từ, biểu thị những đặc tính hữu cổ trong phẩm chất của thực thể. Cụ thể:

- Loại từ ↑ chỉ người: 三个学生 *sān ge xuéshēng* (ba em sinh viên)

- Loại từ ↑ chỉ vật: 一个鱼 *yí ge yú* (một con cá); 三个苹果 *sān ge píngguo* (ba quả táo)

- Loại từ ↑ chỉ chức năng: 一个桶 *yí ge tǒng* (một cái thùng)

- Loại từ ↑ chỉ hình dáng: 咱们吃个西瓜吧! *Zánmen chī ge xīguā ba!* (Chúng ta ăn * [dưa hấu nào! * loại từ: không dịch).

- Loại từ ↑ chỉ khái niệm trừu tượng: 一个梦 *yí ge mèng* (một giấc mộng)

Theo Hsieh Chen Tien (2009) tên tí giữa các sở biểu của loại từ *ge* được phân bố theo

trật tự là: người → loài vật → chức năng → hình dáng → trừu tượng.

Thứ hai, về phương diện cú pháp, loại từ thường không độc lập làm thành phần câu mà chỉ tham gia với vai trò là thành phần câu (chủ ngữ) với điều kiện là phải có ngữ cảnh. Cụ thể:

- Loại từ *ge* có thể giữ cương vị chủ ngữ, nhưng không phổ biến. Ví dụ:

这个不好那个才好 *Zhègè bù hǎo nàgè cái hǎo* (Cái này không tốt, [chỉ] cái kia mới tốt)

Độc lập làm lượng ngữ (lập 个个: mỗi một, tổ hợp - 个个: tất cả). Ví dụ:

+ 个个孩子的成长五大三粗 *Ge gè háizi de chéngzhǎng wúdàsāncū* (Mỗi đứa trẻ đều lớn lên khỏe mạnh.)

+ 一个个孩子们都高兴 *Yi ge ge haizi-men dou gāoxìng* (Tất cả trẻ em đều hạnh phúc.)

Thứ ba, về khả năng kết hợp, có thể thấy:

1) Loại từ 个 có khả năng kết hợp: (i) với lượng từ chỉ số, ví dụ: 一个 *yíge* (một cái), 三个 *sānge* (ba cái); (ii) với từ ngữ chỉ xuất, ví dụ: 这个 *zhègè* (cái này), 那个 *nàgè* (cái kia); (iii) có khả năng mang mọi loại định ngữ, ví dụ: 那三个女 *nà sān gè nǚ* ba bạn nữ ấy (định ngữ chỉ định), 个好 *hǎo* người tốt (định ngữ định tính), 我是个翻译 *wǒ shì yí ge fānyì* tôi là phiên dịch viên (định ngữ định danh).

2) Loại từ *ge* có khả năng tham gia trong kết cấu [động từ + 个 + tính từ/động từ]. Ví dụ:

- 吃了个饱 *chī le ge bǎo* (ăn đến no).

问了个水落石出 *wen le ge shuǐluòshíchū* (hỏi cho ra ngọn nguồn).

- 喝个痛快 *he ge tongkuai* (uống cho thật đã).

3) Loại từ 个 có khả năng tham gia trong kết cấu danh ngữ. Như đã biết, trong tiếng Hán, danh từ luôn luôn ở vị trí cuối cùng của danh ngữ, giữa danh từ và loại từ 个 có thể có các loại định ngữ. Vị trí của loại từ *ge* được phân bố trong một kết cấu danh ngữ đầy đủ theo mô hình:

từ trực chỉ- lượng từ - 个 - từ ngữ khác- trợ từ kết cấu- danh từ.

3.2. Cái và con trong tiếng Việt

Kết quả của các nhà nghiên cứu về loại từ tiếng Việt nói chung, *cái* và *con* nói riêng, cho thấy:

Về nghĩa, theo Từ điển tiếng Việt, *cái* có các nghĩa sau:

1) Cá thể hóa sự vật, sự việc với nghĩa rất khái quát. Ví dụ: *Đù cá, không thiếu cái gì. Lo cái ăn, cái mặc. Phân biệt cái hay, cái dở. Cái bắt tay. Cái không may.*

2) Chỉ đơn vị riêng lẻ thuộc loại vô sinh. Ví dụ: *Cái bàn này cao. Cái nhà này mới.*

3) Chỉ từng cá thể động vật thuộc một số loại, thường là bé nhỏ hoặc được nhân cách hóa. Ví dụ: *Con ong, cái kiến. Cái cò, cái vạc, cái nông.*

Con có các nghĩa sau:

1) Dùng để chỉ từng đơn vị cá thể động vật. Ví dụ: *Hai con mèo, một con đực, một con cái. Ba con còng béo, vật lông con nào?*

2) Dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thường có đặc điểm hoạt động hoặc hình thể giống động vật (*con mắt, con tim, con đường, con quay...*). Ví dụ: *Con tàu chuyển bánh. Con sông uốn khúc.*

3) Dùng để chỉ từng đơn vị cá thể người đàn bà, con gái với ý không coi trọng hoặc

thân mật. Ví dụ: *Con mẹ tai ác. Con chỉ cồng con em.*

Về ngữ pháp, trước hết, “cái” và “con” có thể tự mình làm thành ngữ đoạn và đảm nhận cương vị chủ ngữ nếu trong chu cảnh lặp lại với kết cấu [Loại từ (x) thì Thuyết, Loại từ (x) thì Thuyết]. Phần Thuyết là bộ phận trực tiếp của câu nêu rõ các nội dung của đối tượng, điều kiện hoặc cảnh huống đã được nói đến ở phần Đề, thì là một tác từ cú pháp. Ví dụ: *Chỉ có cả chục cái váy: cái thì dài, cái thì ngắn.*

Thứ hai, “cái” và “con” làm thành tố trong ngữ đoạn: trong kết cấu danh ngữ loại từ *cái*, *con* nằm ở vị trí trung tâm: từ chỉ lượng- từ chỉ xuất “cái”- LT- DT- từ/ngữ khác- từ trực chỉ.

Thứ ba, “cái” và “con” có khả năng làm đầu tổ, trung tâm trong tất cả các kiểu danh ngữ với tất cả các loại định ngữ, vì tính phân lập, tính cá thể của sự vật mà *cái*, *con* biểu thị và khả năng có thể phân lượng hóa được. Ví dụ: *cả con; nửa cái; ba con mèo.*

Thứ tư, tổ hợp [cái/con + danh từ (x)] thường có khả năng làm các loại định ngữ, có chức năng biểu thị cá thể sự vật. Ví dụ: *cái áo màu xanh; con mèo tam thể; ba cái con mèo đen ấy.* Như vậy, *cái*, *con* làm định ngữ hạn định về hình thức tồn tại của sự vật được nói đến ở danh từ trung tâm.

Xét về ý nghĩa ngữ pháp, theo ý kiến của Hoàng Tất Thắng [8], loại từ *cái* khác với loại từ *con* ở chỗ, *con* thường kết hợp với những từ chỉ vật hữu sinh (*con gà, con chim,...*), *cái* thường kết hợp với những từ chỉ vật vô sinh (*cái bàn, cái nhà,...*). Mặc khác, từ *cái* còn mang nét nghĩa “bất động, tĩnh lại”, *con* lại mang nét nghĩa “vận động”. Bởi vậy, cùng một sự vật, như “thuyền” chẳng hạn, nếu nhìn nó ở khía cạnh vận động, xuôi ngược trên sông nước thì ta nói “con thuyền”, nhưng nếu nhìn ở khía cạnh tĩnh tại, bất động thì ta nói “cái thuyền”.

3.3. Những tương đồng và khác biệt giữa ↑ trong tiếng Hán và cái con trong tiếng Việt

3.3.1. Những điểm tương đồng

1) Xét về ngữ nghĩa, loại từ ↑ trong tiếng Hán và loại từ *cái*, *con* trong tiếng Việt đều có khả năng chỉ đơn vị sự vật, chỉ loại sự vật, chỉ thái độ của người nói đối với sự vật. Riêng về sắc thái biểu cảm, ↑, *cái*, *con* chỉ người mang sắc thái âm tính (không mang sắc thái dương tính). Ví dụ: 一个小偷 *yigexiaotou* (một thằng trộm); *cái Tầu*; *con phù thủy,...*

2) Xét về chức năng cú pháp: loại từ ↑ trong tiếng Hán và loại từ *cái*, *con* trong tiếng Việt thường không độc lập làm thành phần câu. Tuy nhiên, chúng có thể làm chủ ngữ khi được chuẩn bị về ngữ cảnh (như ví dụ nêu trên).

3) Xét về một số khả năng tổ hợp, loại từ *ge* trong tiếng Hán và loại từ *cái*, *con* trong tiếng Việt có khả năng tổ hợp: (i) với số từ như *một, hai, ba, năm, mỗi, những, từng,...*; (ii) với đại từ chỉ thị kiểu “đại từ chỉ thị+ loại từ” như 这个 *zhège* (cái này), 那个 *nàge* (cái kia); (iii) với danh từ hoặc danh ngữ như: *ba con mèo, ba con mèo nhà Giáp,...*

3.3.2. Những điểm khác biệt

1) Xét về chức năng cú pháp:

a. Loại từ ↑ tiếng Hán, *cái*, *con* tiếng Việt

đều có thể giữ cương vị chủ ngữ. Riêng ↑ có thể làm lượng ngữ, tuy nhiên, khi thực hiện chức năng này phải dùng phương thức láy (↑ ⇨ ↑↑); loại từ *cái*, *con* và loại từ tiếng Việt nói chung không có khả năng này.

b. Sự phân bố vị trí của các thành phần trong danh ngữ (DN) tiếng Việt và tiếng Hán không giống nhau:

- Trong tiếng Hán, danh từ luôn luôn ở vị trí cuối cùng của danh ngữ, giữa danh từ và loại từ có thể có các loại định ngữ. Tất cả các yếu tố định tính, định lượng hoặc chỉ quan hệ sở hữu luôn ở phía trái (/phía trước) danh từ. Không có từ chỉ xuất *cái*.

Có thể hình dung như sau:

VIỆT:		số từ	chỉ xuất <i>cái</i>	loại từ	danh từ	từ ngữ khác	từ trực chỉ
HÁN:	từ trực chỉ	số từ	loại từ	từ/ngữ khác	trợ từ kết cấu	danh từ	

2) Xét về khả năng tổ hợp:

a. Trong tiếng Việt thường có sự đối lập giữa loại từ *con* đi với danh từ chỉ người, động vật và loại từ *cái* đi với danh từ chỉ sự vật không phải người. Trong tiếng Hán loại từ 个 vừa có thể tổ hợp với danh từ chỉ người,

vừa tổ hợp với danh từ chỉ vật. "Loại từ 个 trong tiếng Hán là một loại từ có khả năng tổ hợp với rất nhiều danh từ, mà trong tiếng Việt không có một loại từ nào sánh nổi." [5].

b. Loại từ 个 trong tiếng Hán có khả năng tổ hợp với nhiều danh từ trừu tượng, danh từ chỉ tổ chức, đoàn thể, danh từ chỉ thời gian. Trong khi đó, những danh từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt không tổ hợp với loại từ:

Tiếng Hán	Tiếng Việt	Tiếng Hán	Tiếng Việt
一个概念 <i>yi ge gai nian</i>	Một khái niệm	一个政府 <i>yi ge zheng fu</i>	Một chính phủ
一个月 <i>ge yue</i>	Một tháng	一个小时 <i>yi ge xiao shi</i>	Một giờ

- Trong tiếng Việt, các yếu tố định lượng, loại từ đứng ở phía trái (/phía trước) danh từ, các yếu tố định tính, trực chỉ hoặc biểu thị quan hệ sở hữu luôn đứng ở phía phải (/phía sau) danh từ.

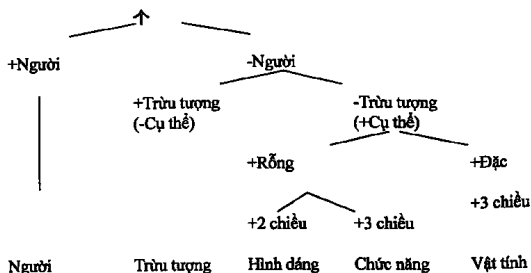
3) Xét về khả năng dụng pháp:

a. Loại từ *con* tiếng Việt có thể tương ứng nhiều loại từ khác nhau trong tiếng Hán. Mỗi loại từ tiếng Hán đi với một danh từ chỉ động vật nhất định:

Tiếng Việt	Tiếng Hán	Tiếng Việt	Tiếng Hán
Một con chó	一只狗 <i>yi zhi gou</i>	Một con rắn	一条蛇 <i>yi tiao she</i>
Một con ngựa	一匹马 <i>yi pi ma</i>	Một con bò	一头牛 <i>yi tou niu</i>

b. Trong tiếng Hán loại từ 个 dùng để chỉ đơn vị người, chung cho mọi lứa tuổi, cả nam lẫn nữ; trong khi đó loại từ *cái*, *con* trong tiếng Việt có chức năng phân biệt giới tính, lứa tuổi, quan hệ. Theo Trần Đại Nghĩa, trường hợp loại từ *cái*, *con* chỉ đơn vị người này "cho biết tính danh": *cái* (Tỷ), *con* (Hoa). Loại từ *cái* được dùng có tính chất dụng học, sử dụng trong phạm vi phương ngữ Miền Bắc và với giới nữ, nhỏ tuổi.

c. Loại từ 个 trong tiếng Hán có thể tương ứng với nhiều loại từ (ngoài *cái*, *con*) trong tiếng Việt:



人	希望	圈	桶	西瓜
ren	xīwàng	quān	tǒng	xīguā
người	hi vọng	nhấn	thùng	dưa hấu
CON	NIỀM	CHIẾC	CÁI	QUẢ

d. Do những khác biệt nêu trên, khi chuyển ý nghĩa một số cấu trúc tiếng Hán có loại từ 人 tham gia sang tiếng Việt, thường phải vận dụng nguyên tắc “tương đương”. Dưới đây là một vài ví dụ:

Tiếng Hán	Nghĩa đen	Tiếng Việt tương đương
一个人难成 户	một người khó thành hộ gia đình	một cây làm chẳng nên non
十个指头有 长短	mười ngón tay có ngón ngắn ngón dài	mỗi cây mỗi hoa
一个巴掌拍 不响	một bàn tay vỗ không thành tiếng	một cây làm chẳng nên non
七个头八个 胆	bảy cái đầu tám cái mặt	to gan lớn mặt

4. Kết luận

1) Trong lịch sử phát triển của mỗi ngôn ngữ, loại từ 人 trong tiếng Hán và 人, con trong tiếng Việt có nguồn gốc riêng, nhưng đã có sự tiếp xúc và ảnh hưởng lẫn nhau từ rất sớm. Những biến thái ấy đã để lại trong cơ cấu tiếng Hán và tiếng Việt những tương đồng và khác biệt nhất định về phương diện từ vựng, ngữ pháp và dụng học.

2) Mỗi một cộng đồng ngôn ngữ có cách thức biểu đạt riêng về thế giới khách quan. Trong tiếng Hán, loại từ 人 chỉ sự vật, hầu như theo phạm trù chung loại (người, vật tính [-người], chức năng, hình dáng,...). Trong tiếng Việt, loại từ 人, con thường quy sự vật về phạm trù giống: đực/cái (con/cái).

3) Trong tiếng Hán loại từ 人 vừa được dùng để chỉ người và chỉ sự vật tương đương với hai loại từ 人, con trong tiếng Việt. Tuy nhiên, 人, con trong tiếng Việt được sử dụng với nhiều chức năng phong phú, đa dạng hơn, nhất là khả năng dụng pháp. Loại từ tổ hợp

với danh từ đo nghĩa và tính võ đoán của ngôn ngữ (chứ không vì xuất phát từ một quy tắc ngữ pháp bắt buộc nào). Đặc điểm này đặc biệt quan trọng trong thực tế ứng dụng chuyển dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn (1975), *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Alves Mark (2008), *Khái quát các nghiên cứu ngôn ngữ học về nguồn gốc của tiếng Việt*. T/c khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, 24: 187-202.
3. Bình-nguyên Lộc (1972), *Lột trần Việt ngữ*, Khảo luận ngôn ngữ Việt, Nxb Nguồn xưa, Sài Gòn.
4. Cao Xuân Hạo (2000), *Nghĩa của "loại từ"*, trong "Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Lê Xuân Thai (2000), *Loại từ trong tiếng Việt và trong tiếng Hán: đồng nhất và khác biệt*, trong "Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Trần Đại Nghĩa (2000), *Một cách xác định loại từ trong tiếng Việt*. trong "Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam". Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
7. Trần Đại Nghĩa (2001), *Tổ hợp 'con lều' trong Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi - Một manh mối về lịch sử loại từ tiếng Việt*. TC Ngôn ngữ, số 10:20-25.
8. Hoàng Tất Thắng (2009), *Giá trị biểu cảm của từ chỉ loại "cái" trong tiếng Việt*. Tạp chí Sông Hương, <http://taphichsonghuong.com.vn>.
9. Hoàng Phê (Chủ biên) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Trung tâm Từ điển Ngôn ngữ, Hà Nội.
10. Văn Tân và Đào Duy Anh (1969), *Nguyễn Trãi toàn tập* (Viện Sử học), Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Vũ Ngọc Phan (1978), *Tục ngữ Ca dao Dân ca Việt Nam*, (XI). Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. 邱佳萍 (2014), 汉日通用个体量词“个”与“個”的对比研究. 语言应用研究. 第9版.
13. 周芍 (2014), 量词个与名词组合倾向及中性选择机制. 华文教学与研究. 第1版.
14. 郭沫若 (1965), 殷墟粹编. 北京科学出版社.
15. 弘成 (1963), 略論量詞個的語源及其在唐以前的發展. 南京大学学报. 页 40-45.
16. 魏晉南北朝量詞研究. 北京中华书局.
17. 王力 (1958), 漢語史稿. 北京科学出版社.
18. 張義 (2005), 漢語通用量詞“枚”與“個”的嬗變“敏思博克”.
19. Myers James (2000), *Rules vs. Analogy in mandarin classifier selection*. Language and Linguistics, 1/2:187-209.
20. Nguyen, V. U (2008), *Admixture complexities in 'cái' and 'con'*. (Manuscript).
21. Phạm G. & Kohnert K (2009), *A corpus-based analysis of Vietnamese 'classifiers' con and cái*. Mon Khmer Studies, 38, 1-11.
22. Tang Chih-Chen Jane (2005), *Nouns or classifiers: a non-movement analysis of classifiers in Chinese*. Language and Linguistics, 6.3:431-472.
23. Wang Lianqing (1994), *Origin and development of classifiers in Chinese*. PhD Dissertation. The Ohio State University. Microfilm International 9427824.

*Các cách gọi khác: 单位词 *dānwèicí* (từ chỉ đơn vị); 助名词 *zhùmingcí* (phó danh từ); (计标 *jìbiāo* (từ đếm); 陪伴词 *péibàncí* (từ hộ tống).